|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **8. THUỐC ĐIỀU TRỊ UNG THƯ VÀ ĐIỀU HÒA MIỄN DỊCH** | | | | | | |
|  | **8.1. Hóa chất** | | | | | | |
| 346 | Arsenic trioxid | Tiêm | + | + |  |  |  |
| 347 | Bendamustine | Tiêm truyền | + | + |  |  | Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị bệnh bạch cầu lymphô mạn binet B/C không phù hợp hóa trị với Fludarabin; U lymphô không Hodgkin, diễn tiến chậm, tiến triển sau điều trị với Rituximab; thanh toán 50%. |
| 348 | Bleomycin | Tiêm | + | + |  |  |  |
| 349 | Bortezomib | Tiêm | + | + |  |  |  |
| 350 | Busulfan | Tiêm, uống | + | + |  |  |  |
| 351 | Capecitabin | Uống | + | + |  |  |  |
| 352 | Carboplatin | Tiêm | + | + |  |  |  |
| 353 | Carmustin | Tiêm | + |  |  |  | Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán 50%. |
| 354 | Cisplatin | Tiêm | + | + |  |  |  |
| 355 | Cyclophosphamid | Tiêm, uống | + | + |  |  |  |
| 356 | Cytarabin | Tiêm | + | + |  |  |  |
| 357 | Dacarbazin | Tiêm | + |  |  |  |  |
| 358 | Dactinomycin | Tiêm | + | + |  |  |  |
| 359 | Daunorubicin | Tiêm | + | + |  |  |  |
| 360 | Decitabin | Tiêm | + |  |  |  | Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán 50%. |
| 361 | Docetaxel | Tiêm | + | + |  |  |  |
| 362 | Doxorubicin | Tiêm | + | + |  |  | Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán 50% đối với dạng liposome; thanh toán 100% đối với các dạng khác. |
| 363 | Epirubicin hydroclorid | Tiêm | + | + |  |  |  |
| 364 | Etoposid | Tiêm, uống | + | + |  |  |  |
| 365 | Everolimus | Tiêm, uống | + | + |  |  | Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán 50% đối với điều trị ung thư; thanh toán 100% đối với các trường hợp khác. |
| 366 | Fludarabin | Tiêm, uống | + | + |  |  |  |
| 367 | Fluorouracil (5-FU) | Tiêm, dùng ngoài | + | + |  |  |  |
| 368 | Gemcitabin | Tiêm | + | + |  |  |  |
| 369 | Hydroxyurea (Hydroxycarbamid) | Uống | + | + |  |  |  |
| 370 | Idarubicin | Tiêm | + | + |  |  |  |
| 371 | Ifosfamid | Tiêm | + | + |  |  |  |
| 372 | Irinotecan | Tiêm | + | + |  |  |  |
| 373 | L-asparaginase | Tiêm | + | + |  |  | Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán 50% đối với dạng L-asparaginase erwinia; thanh toán 100% đối với các dạng khác. |
| 374 | Melphalan | Tiêm, uống | + | + |  |  |  |
| 375 | Mercaptopurin | Uống | + | + |  |  |  |
| 376 | Mesna | Tiêm | + | + |  |  |  |
| 377 | Methotrexat | Tiêm, uống | + | + |  |  |  |
| 378 | Mitomycin | Tiêm | + | + |  |  |  |
| 379 | Mitoxantron | Tiêm | + | + |  |  |  |
| 380 | Oxaliplatin | Tiêm | + | + |  |  |  |
| 381 | Paclitaxel | Tiêm | + | + |  |  | Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán 50% đối với dạng liposome và dạng polymeric micelle; thanh toán 100% đối với các dạng khác. |
| 382 | Pemetrexed | Tiêm | + |  |  |  | Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán ung thư phổi không tế bào nhỏ, ung thư trung biểu mô màng phổi ác tính; thanh toán 50%. |
| 383 | Procarbazin | Uống | + | + |  |  |  |
| 384 | Tegafur-uracil (UFT hoặc UFUR) | Uống | + |  |  |  |  |
| 385 | Tegafur + gimeracil + oteracil kali | Uống | + | + |  |  | Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị ung thư dạ dày di căn; thanh toán 70%. |
| 386 | Temozolomid | Uống | + | + |  |  |  |
| 387 | Tretinoin (All-trans retinoic acid) | Uống | + | + |  |  |  |
| 388 | Vinblastin sulfat | Tiêm | + | + |  |  |  |
| 389 | Vincristin sulfat | Tiêm | + | + |  |  |  |
| 390 | Vinorelbin | Tiêm, uống | + | + |  |  |  |
|  | **8.2. Thuốc điều trị đích** | | | | | | |
| 391 | Afatinib dimaleate | Uống | + | + |  |  | Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán 50%. |
| 392 | Bevacizumab | Tiêm | + |  |  |  | Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán tại bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I và bệnh viện chuyên khoa ung bướu hạng II; thanh toán 50%. |
| 393 | Cetuximab | Tiêm truyền | + |  |  |  | Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị ung thư đại trực tràng di căn thuộc type RAS tự nhiên; ung thư tế bào vảy vùng đầu. cổ. Sử dụng tại Bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I và bệnh viện chuyên khoa ung bướu hạng II. Thanh toán 50%. |
| 394 | Erlotinib | Uống | + | + |  |  | Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị ung thư phổi thể không phải tế bào nhỏ (non-­small cell lung cancer) có EGFR dương tính (epidermall growth factor receptor); thanh toán 50%. |
| 395 | Gefitinib | Uống | + | + |  |  | Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị ung thư phổi thể không phải tế bào nhỏ (non­-small cell lung cancer) có EGFR dương tính (epidermall growth factor receptor); thanh toán 50%. |
| 396 | Imatinib | Uống | + |  |  |  | Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị bệnh bạch cầu tủy mạn (CML); u mô đệm dạ dày ruột (GIST). Thanh toán 80%. |
| 397 | Nilotinib | Uống | + |  |  |  | Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán khi điều trị bệnh bạch cầu tủy mạn (CML) không dung nạp hoặc kháng lại với thuốc Imatinib; thanh toán 80%. |
| 398 | Nimotuzumab | Tiêm | + |  |  |  | Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán 50%. |
| 399 | Pazopanib | Uống | + | + |  |  | Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán 50%. |
| 400 | Rituximab | Tiêm | + | + |  |  | Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị u lympho không phải Hodgkin (non-Hodgkin lymphoma) tế bào B có CD20 dương tính. |
| 401 | Sorafenib | Uống | + | + |  |  | Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán 50% đối với điều trị ung thư tế bào biểu mô gan, ung thư biểu mô tuyến giáp biệt hóa tiến triển tại chỗ hoặc di căn đã thất bại điều trị với iod phóng xạ; thanh toán 30% đối với điều trị ung thư tế bào biểu mô thận tiến triển. |
| 402 | Trastuzumab | Tiêm | + |  |  |  | Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán tại bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I và bệnh viện chuyên khoa ung bướu hạng II. Thanh toán 60% đối với ung thư vú có HER2 dương tính; thanh toán 50% đối với ung thư dạ dày tiến xa hoặc di căn có HER2 dương tính. |
|  | **8.3. Thuốc điều trị nội tiết** | | | | | | |
| 403 | Abiraterone acetate | Uống | + | + |  |  | Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị ung thư tiền liệt tuyến sau khi thất bại với điều trị nội tiết, hoặc sau khi thất bại với điều trị hóa trị; thanh toán 30%. |
| 404 | Anastrozol | Uống | + | + |  |  |  |
| 405 | Bicalutamid | Uống | + | + |  |  |  |
| 406 | Degarelix | Tiêm | + | + |  |  |  |
| 407 | Exemestan | Uống | + | + |  |  |  |
| 408 | Flutamid | Uống | + | + |  |  |  |
| 409 | Fulvestrant | Tiêm | + |  |  |  | Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán 50%. |
| 410 | Goserelin acetat | Tiêm | + | + |  |  |  |
| 411 | Letrozol | Uống | + | + |  |  |  |
| 412 | Leuprorelin acetat | Tiêm | + | + |  |  |  |
| 413 | Tamoxifen | Uống | + | + |  |  |  |
| 414 | Triptorelin | Tiêm | + | + |  |  |  |
|  | **8.4. Thuốc điều hòa miễn dịch** | | | | | | |
| 415 | Anti thymocyte globulin | Tiêm | + |  |  |  |  |
| 416 | Azathioprin | Uống | + | + |  |  |  |
| 417 | Các kháng thể gắn với interferon ở người | Uống | + | + |  |  | Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán cho trẻ em dưới 6 tuổi nhiễm trùng đường hô hấp trên cấp tính điều trị nội trú. |
| 418 | Ciclosporin | Tiêm, uống | + | + |  |  |  |
| 419 | Basiliximab | Tiêm | + |  |  |  | Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán 50%. |
| 420 | Glycyl funtumin (hydroclorid) | Tiêm | + | + | + |  | Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán cho chỉ định bổ trợ trong điều trị ung thư. |
| 421 | Lenalidomid | Uống | + | + |  |  | Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán 50%. |
| 422 | Mycophenolat | Uống | + | + |  |  |  |
| 423 | Tacrolimus | Tiêm, uống | + | + |  |  | Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán theo chỉ định của một trong các trường hợp sau:  - Tờ hướng dẫn sử dụng thuốc kèm theo hồ sơ đăng ký thuốc đã được cấp phép;  - Hướng dẫn chẩn đoán điều trị huyết học, ghép tạng của Bộ Y tế;  - Đối với người bệnh: ghép tim, ghép phổi, ghép tụy, ghép chi thể, ghép ruột; viêm thận Lupus ở người lớn hoặc trẻ em không đáp ứng đầy đủ hoặc kháng với corticoids; hội chứng thận hư ở người lớn hoặc trẻ em không đáp ứng đầy đủ hoặc kháng với corticoids hoặc không dung nạp corticoids. |
| 424 | Thalidomid | Uống | + | + |  |  |  |
|  | **8.5. Thuốc khác** | | | | | | |
| 425 | Clodronat disodium | Tiêm, uống | + | + |  |  |  |
| 426 | Pamidronat | Tiêm, uống | + | + |  |  |  |
|  | **9. THUỐC ĐIỀU TRỊ BỆNH ĐƯỜNG TIẾT NIỆU** | | | | | | |
| 427 | Alfuzosin | Uống | + | + | + |  |  |
| 428 | Dutasterid | Uống | + | + | + |  |  |
| 429 | Flavoxat | Uống | + | + | + |  |  |
| 430 | Lipidosterol serenoarepense (Lipid-sterol của Sercnoa repens) | Uống | + | + |  |  |  |
| 431 | Pinene + camphene + cineol + fenchone + borneol + anethol | Uống | + | + | + |  | Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị sau tán sỏi; hoặc điều trị sỏi niệu quản <7mm. |
| 432 | Solifenacin succinate | Uống | + | + |  |  | Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán 70%. |
| 433 | Tamsulosin hydroclorid | Uống | + | + | + |  |  |
|  | **10. THUỐC CHỐNG PARKINSON** | | | | | | |
| 434 | Levodopa + carbidopa | Uống | + | + | + | + |  |
| 435 | Levodopa + carbidopa monohydrat + entacapone | Uống | + | + | + | + |  |
| 436 | Levodopa + benserazid | Uống | + | + | + | + |  |
| 437 | Piribedil | Uống | + | + | + |  |  |
| 438 | Pramipexol | Uống | + | + |  |  |  |
| 439 | Tolcapon | Uống | + | + |  |  |  |
| 440 | Rotigotine | Dán ngoài da | + |  |  |  | Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán 50%. |
| 441 | Trihexyphenidyl hydroclorid | Uống | + | + | + | + |  |
|  | **11. THUỐC TÁC DỤNG ĐỐI VỚI MÁU** | | | | | | |
|  | **11.1. Thuốc chống thiếu máu** | | | | | | |
| 442 | Acid folic (vitamin B9) | Uống | + | + | + | + |  |
| Tiêm | + | + | + |  |  |
| 443 | Sắt fumarat | Uống | + | + |  |  |  |
| 444 | Sắt (III) hydroxyd polymaltose | Uống | + | + |  |  |  |
| 445 | Sắt protein succinylat | Uống | + | + | + |  |  |
| 446 | Sắt sucrose (hay dextran) | Tiêm | + | + |  |  |  |
| 447 | Sắt sulfat | Uống | + | + | + | + |  |
| 448 | Sắt ascorbat + acid folic | Uống | + | + | + |  |  |
| 449 | Sắt fumarat + acid folic | Uống | + | + | + | + |  |
| 450 | Sắt (III) hydroxyd polymaltose + acid folic | Uống | + | + |  |  |  |
| 451 | Sắt sulfat + acid folic | Uống | + | + | + | + |  |
|  | **11.2. Thuốc tác dụng lên quá trình đông máu** | | | | | | |
| 452 | Carbazochrom | Tiêm | + | + | + |  |  |
| Uống | + | + | + | + |  |
| 453 | Cilostazol | Uống | + | + | + |  |  |
| 454 | Enoxaparin (natri) | Tiêm | + | + | + |  |  |
| 455 | Etamsylat | Tiêm, uống | + | + | + |  |  |
| 456 | Heparin (natri) | Tiêm | + | + | + |  |  |
| 457 | Nadroparin | Tiêm | + | + | + |  |  |
| 458 | Phytomenadion (vitamin K1) | Tiêm, uống | + | + | + | + |  |
| 459 | Protamin sulfat | Tiêm | + | + | + |  |  |
| 460 | Tranexamic acid | Tiêm | + | + | + |  |  |
| Uống | + | + | + | + |  |
| 461 | Triflusal | Uống | + | + | + |  |  |
| 462 | Warfarin (muối natri) | Uống | + | + | + |  |  |
|  | **11.3. Máu và chế phẩm máu** | | | | | | |
| 463 | Albumin | Tiêm truyền | + | + | + |  | Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán trong trường hợp: Nồng độ albumin máu ≤ 2,5 g/dl hoặc sốc hoặc hội chứng suy hô hấp tiến triển; thanh toán 70%. |
| 464 | Albumin + immuno globulin | Tiêm truyền | + | + |  |  | Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán trong những trường hợp sốc do nguyên nhân: bỏng, chấn thương, mất nước, nhiễm trùng nặng. |
| 465 | Huyết tương | Tiêm truyền | + | + | + |  |  |
| 466 | Khối bạch cầu | Tiêm truyền | + | + | + |  |  |
| 467 | Khối hồng cầu | Tiêm truyền | + | + | + |  |  |
| 468 | Khối tiểu cầu | Tiêm truyền | + | + | + |  |  |
| 469 | Máu toàn phần | Tiêm truyền | + | + | + |  |  |
| 470 | Phức hợp kháng yếu tố ức chế yếu tố VIII bắc cầu (Factor Eight Inhibitor Bypassing Activity - FEIBA) | Tiêm | + |  |  |  | Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán trong trường hợp:  - Điều trị chảy máu trên người bệnh ưa chảy máu nhóm A có kèm theo yếu tố ức chế yếu tố VIII;  - Điều trị chảy máu trên người bệnh ưa chảy máu nhóm B có kèm theo yếu tố ức chế yếu tố IX;  - Điều trị chảy máu trên người bệnh khác (không phải bệnh nhân hemophilia) mà có yếu tố ức chế yếu tố VIII mắc phải hoặc yếu tố ức chế yếu tố IX mắc phải;  - Điều trị chảy máu phẫu thuật trên người bệnh có kèm theo yếu tố ức chế cần được phẫu thuật. |
| 471 | Yếu tố VIla | Tiêm | + | + |  |  |  |
| 472 | Yếu tố VIII | Tiêm | + | + | + |  |  |
| 473 | Yếu tố IX | Tiêm truyền | + | + |  |  |  |
| 474 | Yếu tố VIII + yếu tố von Willebrand | Tiêm truyền | + | + |  |  |  |
|  | **11.4. Dung dịch cao phân tử** | | | | | | |
| 475 | Dextran 40 | Tiêm truyền | + | + | + | + |  |
| 476 | Dextran 60 | Tiêm truyền | + | + | + |  |  |
| 477 | Dextran 70 | Tiêm truyền | + | + | + |  |  |
| 478 | Gelatin | Tiêm truyền | + | + | + |  |  |
| 479 | Gelatin succinyl + natri clorid + natri hydroxyd | Tiêm truyền | + | + | + |  |  |
| 480 | Tinh bột este hóa (hydroxyethyl starch) | Tiêm truyền | + | + | + |  | Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị giảm thể tích tuần hoàn do mất máu cấp khi sử dụng dịch truyền đơn thuần không cải thiện lâm sàng; điều trị sốt xuất huyết Dengue nặng theo Hướng dẫn chẩn đoán và điều trị sốt xuất huyết Dengue của Bộ Y tế. |
|  | **11.5. Thuốc khác** | | | | | | |
| 481 | Deferasirox | Uống | + | + |  |  |  |
| 482 | Deferipron | Uống | + | + |  |  |  |
| 483 | Eltrombopag | Uống | + | + | + |  | Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán khi điều trị xuất huyết giảm tiểu cầu miễn dịch mạn tính ở người lớn kháng trị với cắt lách. |
| 484 | Erythropoietin | Tiêm | + | + | + |  |  |
| 485 | Filgrastim | Tiêm | + | + |  |  |  |
| 486 | Methoxy polyethylene glycol epoetin beta | Tiêm | + | + | + |  |  |
| 487 | Pegfilgrastim | Tiêm | + | + |  |  |  |
|  | **12. THUỐC TIM MẠCH** | | | | | | |
|  | **12.1. Thuốc chống đau thắt ngực** | | | | | | |
| 488 | Diltiazem | Uống | + | + | + | + |  |
| 489 | Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin) | Tiêm, phun mù, dán ngoài da | + | + | + |  |  |
| Đặt dưới lưỡi | + | + | + | + |  |
| 490 | Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat) | Tiêm, khí dung, dạng xịt | + | + | + |  |  |
| Uống, đặt dưới lưỡi | + | + | + | + |  |
| 491 | Nicorandil | Uống | + | + | + |  |  |
| 492 | Trimetazidin | Uống | + | + | + | + | Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị triệu chứng ở người bệnh đau thắt ngực ổn định không được kiểm soát đầy đủ hoặc người bệnh không dung nạp với các liệu pháp điều trị khác. |
|  | **12.2. Thuốc chống loạn nhịp** | | | | | | |
| 493 | Adenosin triphosphat | Tiêm | + | + | + |  |  |
| Uống | + | + | + | + |  |
| 494 | Amiodaron hydroclorid | Tiêm | + | + | + |  |  |
| Uống | + | + | + | + |  |
| 495 | Isoprenalin | Tiêm, uống | + | + | + |  | Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị cấp cứu trụy tim mạch, block tim, co thắt phế quản trong gây mê. |
| 496 | Propranolol hydroclorid | Tiêm | + | + | + |  |  |
| Uống | + | + | + | + |  |
| 497 | Sotalol | Uống | + | + | + |  |  |
| 498 | Verapamil hydroclorid | Tiêm | + | + | + |  |  |
| Uống | + | + | + | + |  |
|  | **12.3. Thuốc điều trị tăng huyết áp** | | | | | | |
| 499 | Acebutolol | Uống | + | + | + | + |  |
| 500 | Amlodipin | Uống | + | + | + | + |  |
| 501 | Amlodipin + atorvastatin | Uống | + | + | + | + |  |
| 502 | Amlodipin + losartan | Uống | + | + | + | + |  |
| 503 | Amlodipin + lisinopril | Uống | + | + | + | + |  |
| 504 | Amlodipin + indapamid | Uống | + | + | + |  | Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo Hướng dẫn chẩn đoán, điều trị của Bộ Y tế. |
| 505 | Amlodipin + indapamid + perindopril | Uống | + | + | + |  | Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo Hướng dẫn chẩn đoán, điều trị của Bộ Y tế. |
| 506 | Amlodipin + telmisartan | Uống | + | + | + |  | Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo Hướng dẫn chẩn đoán, điều trị của Bộ Y tế. |
| 507 | Amlodipin + valsartan | Uống | + | + | + | + |  |
| 508 | Amlodipin + valsartan + hydrochlorothiazid | Uống | + | + | + |  | Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo Hướng dẫn chẩn đoán, điều trị của Bộ Y tế. |
| 509 | Atenolol | Uống | + | + | + | + |  |
| 510 | Benazepril hydroclorid | Uống | + | + | + | + |  |
| 511 | Bisoprolol | Uống | + | + | + | + |  |
| 512 | Bisoprolol + hydroclorothiazid | Uống | + | + | + | + |  |
| 513 | Candesartan | Uống | + | + | + | + |  |
| 514 | Candesartan + hydrochlorothiazid | Uống | + | + | + | + |  |
| 515 | Captopril | Uống | + | + | + | + |  |
| 516 | Captopril + hydroclorothiazid | Uống | + | + | + | + |  |
| 517 | Carvedilol | Uống | + | + | + | + |  |
| 518 | Cilnidipin | Uống | + | + | + |  |  |
| 519 | Clonidin | Tiêm | + | + | + |  |  |
| Uống | + | + | + |  |  |
| 520 | Doxazosin | Uống | + | + | + |  |  |
| 521 | Enalapril | Uống | + | + | + | + |  |
| 522 | Enalapril + hydrochlorothiazid | Uống | + | + | + | + |  |
| 523 | Felodipin | Uống | + | + | + | + |  |
| 524 | Felodipin + metoprolol tartrat | Uống | + | + | + |  |  |
| 525 | Hydralazin | Tiêm truyền | + | + |  |  |  |
| 526 | Imidapril | Uống | + | + | + | + |  |
| 527 | Indapamid | Uống | + | + | + | + |  |
| 528 | Irbesartan | Uống | + | + | + | + |  |
| 529 | Irbesartan + hydroclorothiazid | Uống | + | + | + | + |  |
| 530 | Lacidipin | Uống | + | + | + | + |  |
| 531 | Lercanidipin hydroclorid | Uống | + | + | + | + |  |
| 532 | Lisinopril | Uống | + | + | + | + |  |
| 533 | Lisinopril + hydroclorothiazid | Uống | + | + | + | + |  |
| 534 | Losartan | Uống | + | + | + | + |  |
| 535 | Losartan + hydroclorothiazid | Uống | + | + | + | + |  |
| 536 | Methyldopa | Uống | + | + | + | + |  |
| 537 | Metoprolol | Uống | + | + | + | + |  |
| 538 | Nebivolol | Uống | + | + | + | + |  |
| 539 | Nicardipin | Tiêm, uống | + | + | + |  |  |
| 540 | Nifedipin | Uống | + | + | + | + |  |
| 541 | Perindopril | Uống | + | + | + | + |  |
| 542 | Perindopril + amlodipin | Uống | + | + | + | + |  |
| 543 | Perindopril + indapamid | Uống | + | + | + | + |  |
| 544 | Quinapril | Uống | + | + | + | + |  |
| 545 | Ramipril | Uống | + | + | + | + |  |
| 546 | Rilmenidin | Uống | + | + | + |  |  |
| 547 | Telmisartan | Uống | + | + | + | + |  |
| 548 | Telmisartan + hydroclorothiazid | Uống | + | + | + | + |  |
| 549 | Valsartan | Uống | + | + | + | + |  |
| 550 | Valsartan + hydroclorothiazid | Uống | + | + | + | + |  |
|  | **12.4. Thuốc điều trị hạ huyết áp** | | | | | | |
| 551 | Heptaminol hydroclorid | Tiêm | + | + | + |  |  |
| Uống | + | + | + | + |  |
|  | **12.5. Thuốc điều trị suy tim** | | | | | | |
| 552 | Carvedilol | Uống | + | + | + | + |  |
| 553 | Digoxin | Uống | + | + | + |  |  |
| Tiêm | + | + | + | + | Đối với phòng khám đa khoa và trạm y tế xã: Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị cấp cứu. |
| 554 | Dobutamin | Tiêm | + | + | + |  |  |
| 555 | Dopamin hydroclorid | Tiêm | + | + | + |  |  |
| 556 | Ivabradin | Uống | + | + | + |  |  |
| 557 | Milrinon | Tiêm | + | + |  |  |  |
|  | **12.6. Thuốc chống huyết khối** | | | | | | |
| 558 | Acenocoumarol | Uống | + | + | + |  |  |
| 559 | Acetylsalicylic acid (DL-lysin-acetylsalicylat) | Uống | + | + | + | + |  |
| 560 | Acetylsalicylic acid + clopidogrel | Uống | + | + | + |  |  |
| 561 | Alteplase | Tiêm | + | + |  |  |  |
| 562 | Apixaban | Uống | + | + |  |  | Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán trong điều trị COVID-19 theo hướng dẫn chẩn đoán và điều trị COVID-19 của Bộ Y tế. |
| 563 | Ciopidogrel | Uống | + | + | + | + |  |
| 564 | Dabigatran | Uống | + | + |  |  |  |
| 565 | Dipyridamol + acetylsalicylic acid | Uống | + | + | + |  |  |
| 566 | Eptifibatid | Tiêm | + | + |  |  |  |
| 567 | Fondaparinux sodium | Tiêm | + |  |  |  |  |
| 568 | Rivaroxaban | Uống | + | + |  |  |  |
| 569 | Streptokinase | Tiêm | + | + |  |  | Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán khi dùng để tiêm; hoặc sử dụng để bơm rửa khoang màng phổi trong trường hợp viêm màng phổi hoặc mủ màng phổi. |
| 570 | Tenecteplase | Tiêm | + | + |  |  |  |
| 571 | Ticagrelor | Uống | + | + |  |  | Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán 70%. |
| 572 | Urokinase | Tiêm | + | + | + |  | Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán khi dùng để tiêm; hoặc sử dụng để bơm rửa khoang màng phổi trơng trường hợp viêm màng phổi hoặc mủ màng phổi. |
|  | **12.7. Thuốc hạ lipid máu** | | | | | | |
| 573 | Atorvastatin | Uống | + | + | + | + | Đối với trạm y tế xã, quỹ bảo hiểm y tế thanh toán trong điều trị rối loạn lipid máu theo hướng dẫn chẩn đoán điều trị của Bộ Y tế. |
| 574 | Atorvastatin + ezetimibe | Uống | + | + | + |  |  |
| 575 | Bezafibrat | Uống | + | + | + |  |  |
| 576 | Ciprofibrat | Uống | + | + | + |  |  |
| 577 | Ezetimibe | Uống | + | + | + |  |  |
| 578 | Fenofibrat | Uống | + | + | + |  | Đối với trạm y tế xã, quỹ bảo hiểm y tế thanh toán trong điều trị rối loạn lipid máu theo hướng dẫn chẩn đoán của Bộ Y tế. |
| 579 | Fluvastatin | Uống | + | + | + | + |  |
| 580 | Gemfibrozil | Uống | + | + | + |  |  |
| 581 | Lovastatin | Uống | + | + | + | + |  |
| 582 | Pravastatin | Uống | + | + | + | + |  |
| 583 | Rosuvastatin | Uống | + | + | + | + |  |
| 584 | Simvastatin | Uống | + | + | + | + | Đối với trạm y tế xã, quỹ bảo hiểm y tế thanh toán trong điều trị rối loạn lipid máu theo hướng dẫn chẩn đoán điều trị của Bộ Y tế. |
| 585 | Simvastatin + ezetimibe | Uống | + | + | + |  |  |
|  | **12.8. Thuốc khác** | | | | | | |
| 586 | Bosentan | Uống | + |  |  |  | Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị tăng áp lực động mạch phổi; thanh toán 50%. |
| 587 | Iloprost | Tiêm, dạng hít, nhỏ mắt | + | + |  |  |  |
| 588 | Prostaglandin E1 | Tiêm | + |  |  |  | Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị cấp cứu trường hợp mở ống động mạch cho trẻ sơ sinh mắc dị tật tim bẩm sinh còn ống động mạch. |
| 589 | Fructose 1,6 diphosphat | Tiêm | + | + |  |  | Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán trong các trường hợp:  - Thiếu máu cơ tim cục bộ, nhồi máu cơ tim diện rộng giai đoạn sớm, phẫu thuật tim thời gian tuần hoàn ngoài cơ thể;  - Sốc do tai biến tim, do chấn thương, do chảy máu, do đột quỵ hoặc nhiễm trùng nặng;  - Sau phẫu thuật gan hoặc bị bỏng nặng. |
| 590 | Indomethacin | Tiêm | + |  |  |  | Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị đóng chứng còn ống động mạch ở trẻ đẻ non. |
| 591 | Magnesi clorid + kali clorid + procain hydroclorid | Tiêm | + |  |  |  |  |
| 592 | Naftidrofuryl | Uống | + | + | + |  |  |
| 593 | Nimodipin | Tiêm, uống | + | + | + |  | Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị xuất huyết màng não do phình mạch não hoặc do chấn thương. |
| 594 | Nitric oxid (nitrogen monoxid) (NO) | Khí nén | + |  |  |  | Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị tăng áp lực động mạch phổi ở trẻ em; sử dụng trong và sau phẫu thuật, can thiệp tim mạch. |
| 595 | Succinic acid + nicotinamid + inosine + riboflavin natri phosphat | Tiêm | + | + |  |  | Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị đột quỵ thiếu máu cục bộ giai đoạn cấp tính. |
| 596 | Sulbutiamin | Uống | + | + | + |  |  |
| 597 | Tolazolin | Tiêm, uống | + | + | + |  |  |